

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 74

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	980 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 090/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại toàn bộ cổ phần Công ty Bảo hiểm Cambodia – Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá trị chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tương đương 51% vốn điều lệ của CVI và giá nhận chuyển nhượng tương đương với mệnh giá. Thủ tục chuyển nhượng dự kiến hoàn thành trong Quý I – II/2017.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Lục Lang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2016
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2016
Ông Ramaswamy Athappan	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Cao Cự Tri	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bifexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 60755012/18667773-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con được lập ngày 3 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.892.389.761.578	3.692.609.355.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	161.122.018.704	253.572.611.354
111	1. Tiền		51.122.018.704	77.572.611.354
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	176.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.304.143.139.071	1.963.877.613.022
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	158.015.141.767	76.929.280.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(11.732.481.052)	(5.197.652.878)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.157.860.478.356	1.892.145.985.401
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	422.798.615.657	382.639.583.185
131	1. Phải thu của khách hàng		322.045.593.107	329.199.945.292
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		319.035.074.241	323.289.162.059
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		3.010.518.866	5.910.783.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		645.641.070	1.551.758.776
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		124.254.904.784	71.210.725.039
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.147.523.304)	(19.322.845.922)
140	IV. Hàng tồn kho		669.480.104	529.247.157
141	1. Hàng tồn kho		669.480.104	529.247.157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.085.887.049	64.430.741.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		80.139.651.754	63.523.595.575
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	78.625.651.412	61.648.202.424
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.514.000.342	1.875.393.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		946.235.295	907.146.342
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	922.570.620.993	1.027.559.559.105
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		347.146.505.549	347.927.493.039
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		575.424.115.444	679.632.066.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		582.148.319.711	651.785.996.538
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.699.987.593	14.113.514.378
216	1. Phải thu dài hạn khác		39.699.987.593	14.113.514.378
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		33.699.987.593	8.113.514.378
220	II. Tài sản cố định		37.341.814.379	33.765.016.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.738.781.462	27.146.722.186
222	- Nguyên giá		73.231.179.359	65.352.315.643
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.492.397.897)	(38.205.593.457)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.603.032.917	6.618.294.196
228	- Nguyên giá		6.785.949.125	6.739.599.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.916.208)	(121.304.929)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	97.317.909
242	1. Chi phí xây dựng dở dang		-	97.317.909
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	504.765.212.220	603.163.655.300
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	125.907.370.000	125.946.505.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(33.777.058.203)	(16.755.601.931)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	412.634.900.423	493.972.752.231
260	V. Tài sản dài hạn khác		341.305.519	646.492.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	341.305.519	646.492.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.474.538.081.289	4.344.395.352.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.391.471.742.610	2.312.798.217.554
310	I. Nợ ngắn hạn		2.383.416.043.065	2.304.592.895.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	329.875.703.829	309.450.330.357
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		328.370.700.044	309.243.606.294
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.505.003.785	206.724.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.188.626.735	6.209.193.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.636.383.019	31.831.160.964
314	4. Phải trả người lao động		42.358.394.090	38.783.686.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	16.987.723.997	14.924.414.434
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.328.137.221	6.940.508.479
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	80.138.871.010	73.971.584.762
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.400.746.940	29.552.696.758
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.800.832.256	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.934.320.737	5.389.533.649
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.819.766.303.231	1.787.539.786.643
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	983.566.697.212	873.529.429.994
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	746.162.929.377	835.551.311.768
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	90.036.676.642	78.459.044.881
330	II. Nợ dài hạn		8.055.699.545	8.205.321.727
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.197.076.277	2.730.570.343
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	2.858.623.268	5.474.751.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.083.066.338.679	2.031.597.134.724
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.083.066.338.679	2.031.597.134.724
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.049.579.610	2.771.814.246
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	1.800.187.891
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.976.733.665	22.310.289.169
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.585.310.175	132.585.670.569
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.854.609.892	37.165.273.389
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		97.730.700.283	95.420.397.180
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		51.662.775.829	43.795.189.487
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.474.538.081.289	4.344.395.352.278

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.235.190.217.149	1.065.531.729.943
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	208.144.723.142	157.976.700.528
13	3. Thu nhập khác	1.730.119.302	3.913.745.341
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(956.153.118.982)	(809.686.281.481)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(37.827.804.248)	(18.019.065.685)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(284.978.095.524)	(241.431.233.229)
24	7. Chi phí khác	(461.282.126)	(1.362.208.481)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	165.644.758.713	156.923.386.936
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(33.809.761.576)	(27.175.633.503)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	2.616.128.116	(5.403.230.281)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	134.451.125.253	124.344.523.152
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.410.405.946	10.899.023.083
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	127.040.719.307	113.445.500.069
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	967

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.682.385.311.903	1.449.936.606.117
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.668.507.934.733	1.550.942.831.613
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		125.897.939.173	136.001.379.070
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(112.020.562.003)	(237.007.604.566)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(628.431.334.761)	(544.378.528.036)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(629.035.266.611)	(642.854.921.380)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		603.931.850	98.476.393.344
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.053.953.977.142	905.558.078.081
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		181.236.240.007	159.973.651.862
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	139.709.231.495	122.800.606.808
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	41.527.008.512	37.173.045.054
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.235.190.217.149	1.065.531.729.943
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(685.624.402.543)	(530.523.499.978)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(703.921.702.705)	(535.257.181.515)
11.2	- Các khoản giảm trừ		18.297.300.162	4.733.681.537
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		231.807.713.348	199.373.477.382
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		84.197.470.120	(29.371.000.407)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(101.461.641.355)	2.894.660.997
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(471.080.860.430)	(357.626.362.006)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(11.653.647.954)	(10.488.033.531)

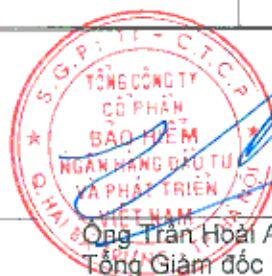
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	24	(473.418.610.598)	(441.571.885.944)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(135.901.028.860)	(145.728.132.981)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(337.517.581.738)	(295.843.752.963)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(956.153.118.982)	(809.686.281.481)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		279.037.098.167	255.845.448.462
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	208.144.723.142	157.976.700.528
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(37.827.804.248)	(18.019.065.685)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		170.316.918.894	139.957.634.843
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(284.978.095.524)	(241.431.233.229)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		164.375.921.537	154.371.850.076
31	20. Thu nhập khác	28	1.730.119.302	3.913.745.341
32	21. Chi phí khác	29	(461.282.126)	(1.362.208.481)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.268.837.176	2.551.536.860
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		165.644.758.713	156.923.386.936
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.809.761.576)	(27.175.633.503)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.2	2.616.128.116	(5.403.230.281)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		134.451.125.253	124.344.523.152
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		7.410.405.946	10.899.023.083
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		127.040.719.307	113.445.500.069
60	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.083	967

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		165.644.758.713	156.923.386.936
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.051.122.219	5.106.304.721
03	Các khoản dự phòng		224.572.075.312	159.373.484.504
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.234.647.774)	7.164.156.488
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(193.138.674.758)	(128.543.937.828)
06	Chi phí lãi vay		6.396.035	125.341.702
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.901.029.747	200.148.736.523
09	Tăng các khoản phải thu		(39.083.536.971)	30.881.892.834
10	Tăng hàng tồn kho		(145.433.834)	-
11	Tăng các khoản phải trả		27.608.510.506	(57.148.588.772)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.055.336.685)	(12.500.286.365)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(81.092.656.109)	(3.803.607.142)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.396.035)	(119.295.338)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(37.613.702.534)	(37.976.760.722)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.815.058.483	1.584.721.684
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.991.415.571)	(21.951.384.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.336.120.997	99.115.427.950
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.707.529.334)	(13.671.846.382)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		333.135.585	22.970.908
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.824.708.644.867)	(2.264.987.485.942)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.602.648.177.777	1.150.860.908.354
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		39.135.000	55.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160.951.442.192	123.175.735.634
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(71.444.283.647)	(1.004.544.717.428)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	18	-	1.080.500.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.342.430.000)	(75.727.464.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(70.342.430.000)	1.004.772.535.600
50	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(92.450.592.650)	99.343.246.122
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		253.572.611.354	154.229.365.232
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	161.122.018.704	253.572.611.354

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	889 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 090/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại toàn bộ cổ phần Công ty Bảo hiểm Cambodia – Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá trị chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tương đương 51% vốn điều lệ của CVI và giá nhận chuyển nhượng tương đương với mệnh giá. Thủ tục chuyển nhượng dự kiến hoàn thành trong Quý I– II/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9.4 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.4 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư số 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư số 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.246.149.420	1.039.786.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.710.809.439	56.331.047.227
Tiền đang chuyển	165.059.845	20.201.777.613
Tương đương tiền (*)	110.000.000.000	176.000.000.000
Tổng cộng	161.122.018.704	253.572.611.354

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất từ 5,2 đến 6,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1	158.015.141.767	76.929.280.499
Cổ phiếu niêm yết		156.366.998.767	74.464.137.499
Cổ phiếu chưa niêm yết		1.648.143.000	2.465.143.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.732.481.052)	(5.197.652.878)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.570.495.378.779	2.386.118.737.632
Ngắn hạn		2.157.860.478.356	1.892.145.985.401
- Tiền gửi		2.157.860.478.356	1.892.145.985.401
- Trái phiếu		-	-
Dài hạn		412.634.900.423	493.972.752.231
- Tiền gửi		127.602.666.667	260.533.252.231
- Trái phiếu		285.032.233.756	233.439.500.000
Đầu tư tài chính khác	5.3	92.130.311.797	109.190.903.069
Đầu tư vào đơn vị khác		125.907.370.000	125.946.505.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.777.058.203)	(16.755.601.931)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2.808.908.351.291	2.567.041.268.322

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND
Cổ phiếu niêm yết	4.593.280	156.366.998.767	(11.732.481.052)	144.634.517.715	3.123.580	74.464.137.499	(5.035.652.878)	69.428.484.621
VNR	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293
FPT	764.750	29.986.664.179	-	29.986.664.179	526.380	23.727.530.990	-	ss.727.530.990
REE	-	-	-	-	203.500	5.836.629.577	(708.429.577)	5.128.200.000
TCM	275.430	9.920.943.890	(5.927.208.890)	3.993.735.000	433.660	15.620.388.497	(2.263.660.497)	13.356.728.000
KBC	-	-	-	-	641.230	9.997.123.045	(1.597.010.045)	8.400.113.000
SSI	-	-	-	-	206.800	4.990.441.456	(399.481.456)	4.590.960.000
VNIM	300.360	29.746.032.200	-	29.746.032.200	-	-	-	-
VCB	201.150	5.896.910.587	-	5.896.910.587	-	-	-	-
VSC	315.060	19.032.817.467	(1.389.457.467)	17.643.360.000	-	-	-	-
PVS	1.096.900	19.998.462.765	(2.173.837.765)	17.824.625.000	-	-	-	-
DHG	56.220	4.973.894.123	-	4.973.894.123	-	-	-	-
NT2	312.800	10.049.663.921	(1.510.223.921)	8.539.440.000	-	-	-	-
SKG	158.600	12.476.380.542	(708.260.542)	11.768.120.000	-	-	-	-
BCEL	32.000	492.825.800	(23.492.467)	469.333.333	32.000	499.620.641	(67.071.303)	432.549.338
Cổ phiếu chưa niêm yết	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000	275.449	2.465.143.000	(162.000.000)	2.303.143.000
HDB	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
VIDIFA	-	-	-	-	18.000	477.000.000	(162.000.000)	315.000.000
VTEC	-	-	-	-	22.000	340.000.000	-	340.000.000
	4.828.729	158.015.141.767	(11.732.481.052)	146.282.660.715	3.399.029	76.929.280.499	(5.197.652.878)	71.731.627.621

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356	1.892.145.985.401	1.892.145.985.401
	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356	1.892.145.985.401	1.892.145.985.401
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	127.602.666.667	127.602.666.667	260.533.252.231	260.533.252.231
Trái phiếu (iii)	285.032.233.756	285.032.233.756	233.439.500.000	233.439.500.000
	412.634.900.423	412.634.900.423	493.972.752.231	493.972.752.231
	2.570.495.378.779	2.570.495.378.779	2.386.118.737.632	2.386.118.737.632

(i) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 5,2% - 7,4%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng VND, từ 1,25%-6%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng USD, từ 2,3%-5,72%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi LAK, từ 1,25%-6%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng THB.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,5% - 6,8%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng VND, từ 3,65%-6,5%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng USD, từ 4%-6,9%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi LAK, từ 1,25%-6%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng THB.

(iii) Các trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng có lãi suất từ 8,7%/năm đến 11,7%/năm và kỳ hạn từ 02 năm đến 05 năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(16.890.324.139)	9.017.045.861	4,22%	25.946.505.000	(16.755.601.931)	9.190.903.069
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	(16.886.734.064)	33.113.265.936	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
		125.907.370.000	(33.777.058.203)	92.130.311.797		125.946.505.000	(16.755.601.931)	109.190.903.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	78.376.574.848	126.904.734.641
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.418.348.071	75.994.121.328
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	137.982.992.886	113.848.396.348
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	147.021.427	294.651.718
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	8.110.137.009	6.247.258.024
	<u>319.035.074.241</u>	<u>323.289.162.059</u>
Phải thu khác của khách hàng	3.010.518.866	5.910.783.233
Trả trước cho người bán ngắn hạn	645.641.070	1.551.758.776
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.011.537.933	51.868.993.102
Phải thu lãi trái phiếu	11.003.589.041	8.857.153.729
Tạm ứng	6.337.239.467	4.890.363.531
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	601.249.067	706.608.327
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	16.998.650.000	1.749.072.083
Phải thu khác	5.302.639.276	3.138.534.267
	<u>124.254.904.784</u>	<u>71.210.725.039</u>
Tổng cộng các khoản phải thu	446.946.138.961	401.962.429.107
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.147.523.304)	(19.322.845.922)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	<u>422.798.615.657</u>	<u>382.639.583.185</u>

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu năm	61.648.202.424	51.465.154.806
Phát sinh trong năm	152.878.477.848	155.911.180.599
Phân bổ vào chi phí trong năm	(135.901.028.860)	(145.728.132.981)
Số dư cuối năm	<u>78.625.651.412</u>	<u>61.648.202.424</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng công VND
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	2.300.000.000	6.596.219.484	54.225.739.074	124.407.273	2.105.949.812	65.352.315.643
Mua mới trong năm	-	1.288.407.768	9.040.329.482	30.267.000	222.565.966	10.581.570.216
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(2.702.706.500)	-	-	(2.702.706.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.300.000.000	7.884.627.252	60.563.362.056	154.674.273	2.328.515.778	73.231.179.359
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(352.666.682)	(4.980.542.216)	(31.238.793.000)	(36.108.729)	(1.597.482.830)	(38.205.593.457)
Khấu hao trong năm	(92.000.004)	(837.256.922)	(5.779.904.243)	(38.736.402)	(241.613.369)	(6.989.510.940)
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	2.702.706.500	-	-	2.702.706.500
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(444.666.686)	(5.817.799.138)	(34.315.990.743)	(74.845.131)	(1.839.096.199)	(42.492.397.897)
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.947.333.318	1.615.677.268	22.986.946.074	88.298.544	508.466.982	27.146.722.186
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.855.333.314	2.066.828.114	26.247.371.313	79.829.142	489.419.579	30.738.781.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	169.599.125	70.000.000	6.500.000.000	6.739.599.125
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>215.949.125</u>	<u>70.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.785.949.125</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(108.601.228)	(12.703.701)	-	(121.304.929)
Khấu hao trong năm	<u>(38.277.951)</u>	<u>(23.333.328)</u>	-	<u>(61.611.279)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>(146.879.179)</u>	<u>(36.037.029)</u>	-	<u>(182.916.208)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	<u>60.997.897</u>	<u>57.296.299</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.618.294.196</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>69.069.946</u>	<u>33.962.971</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.603.032.917</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i>
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	328.370.700.044	309.243.606.294
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	261.294.618.421	252.921.343.119
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.584.415.780	4.119.786.443
Phải trả bồi thường bảo hiểm	22.999.786.052	20.702.261.551
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.446.542.995	16.135.580.578
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	24.911.296.796	15.304.634.603
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	134.040.000	60.000.000
Phải trả khác cho người bán	1.505.003.785	206.724.063
Phải trả khác	1.505.003.785	206.724.063
	<u>329.875.703.829</u>	<u>309.450.330.357</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.733.073.700	96.335.572.352	(98.483.683.403)	16.584.962.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.091.767.267	34.125.514.198	(37.613.702.535)	5.603.578.930
Thuế khác	4.006.319.997	16.525.156.357	(16.083.634.914)	4.447.841.440
Tổng cộng	<u>31.831.160.964</u>	<u>146.986.242.907</u>	<u>(152.181.020.852)</u>	<u>26.636.383.019</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.194.395.676	967.853.068
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	3.933.775.723	2.593.523.252
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.374.418.357	907.032.135
Quỹ Tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	249.901.866	234.868.367
Các chi phí phải trả khác	10.235.232.375	10.221.137.612
Tổng cộng	<u>16.987.723.997</u>	<u>14.924.414.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu năm	73.971.584.762	47.552.650.052
Phát sinh trong năm	145.876.517.743	149.219.541.518
Phân bổ vào doanh thu trong năm	<u>(139.709.231.495)</u>	<u>(122.800.606.808)</u>
Số dư cuối năm	<u>80.138.871.010</u>	<u>73.971.584.762</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả ngắn hạn khác	42.400.746.940	29.552.696.758
Các khoản phải trả ngoài lương	538.056.372	260.465.657
Ký quỹ ngắn hạn	28.785.995.203	22.588.171.437
Các quỹ từ thiện	500.472.682	54.822.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.576.222.683	6.649.237.372
Phải trả dài hạn khác	5.197.076.277	2.730.570.343
Nhận ký quỹ, ký cược	<u>5.197.076.277</u>	<u>2.730.570.343</u>
Tổng cộng	<u>47.597.823.217</u>	<u>32.283.267.101</u>

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng</i> <i>bảo hiểm</i> <i>gốc và nhận tái</i> VND	<i>Dự phòng</i> <i>nhượng tái bảo hiểm</i> <i>(tài sản tái bảo hiểm)</i> VND	<i>Dự phòng</i> <i>bảo hiểm thuần</i> VND
Số đầu năm (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	873.529.429.994	(347.927.493.039)	525.601.936.955
Dự phòng bồi thường	835.551.311.768	(679.632.066.066)	155.919.245.702
Tổng cộng	<u>1.709.080.741.762</u>	<u>(1.027.559.559.105)</u>	<u>681.521.182.657</u>
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	983.566.697.212	(347.146.505.549)	636.420.191.663
Dự phòng bồi thường	746.162.929.377	(575.424.115.444)	170.738.813.933
Tổng cộng	<u>1.729.729.626.589</u>	<u>(922.570.620.993)</u>	<u>807.159.005.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Sức khỏe và tai nạn con người	135.688.880.476	105.840.163.766
Tài sản và thiệt hại	350.027.730.998	335.730.466.203
Hàng hoá vận chuyển	10.224.434.913	16.943.181.731
Xe cơ giới	325.470.901.623	277.861.062.658
Cháy nổ	89.012.332.866	74.460.052.672
Trách nhiệm	8.173.412.282	7.167.919.816
Thiệt hại kinh doanh	1.645.711.128	2.359.576.904
Hàng không	28.289.777.680	27.163.490.191
Thân tàu và TNDS chủ tàu	22.246.922.416	18.271.396.183
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	10.479.490.858	3.214.491.115
Nông nghiệp	2.307.101.971	4.517.628.755
Tổng cộng	983.566.697.212	873.529.429.994

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.225.622.662	886.946.189
Tài sản và thiệt hại	225.135.541.747	250.850.859.799
Hàng hoá vận chuyển	6.750.557.879	12.957.589.355
Xe cơ giới	15.605.785.529	2.298.351.343
Cháy nổ	44.634.720.531	37.706.225.528
Trách nhiệm	5.817.299.280	4.504.366.384
Thiệt hại kinh doanh	1.116.172.885	2.158.417.205
Hàng không	23.087.709.418	18.867.957.737
Thân tàu và TNDS chủ tàu	14.528.575.811	12.683.076.470
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	8.020.000.377	1.436.779.107
Nông nghiệp	1.224.519.430	3.576.923.922
Tổng cộng	347.146.505.549	347.927.493.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	5.476.908.469	11.091.676.624
Tài sản và thiệt hại	261.848.005.120	226.965.418.296
Hàng hoá vận chuyển	17.110.691.926	20.208.992.117
Xe cơ giới	58.892.237.938	44.818.532.349
Cháy nổ	96.086.313.230	86.036.823.724
Trách nhiệm	4.459.908.470	2.830.357.789
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Hàng không	249.499.644.374	363.117.271.930
Thân tàu và TNDS chủ tàu	31.165.916.467	40.215.525.301
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	21.444.134.245	40.083.044.479
Nông nghiệp	179.169.138	183.669.159
Tổng cộng	746.162.929.377	835.551.311.768

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm (Số điều chỉnh)
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	241.607.825	(16.546.063)
Tài sản và thiệt hại	216.415.609.692	176.071.501.791
Hàng hoá vận chuyển	10.274.046.167	14.349.734.483
Xe cơ giới	1.381.282.686	169.084.586
Cháy nổ	76.000.233.487	67.010.385.884
Trách nhiệm	2.008.990.458	506.179.096
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Hàng không	245.319.770.418	358.386.597.686
Thân tàu và TNDS chủ tàu	23.772.988.679	29.910.882.603
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	9.586.032	33.244.246.000
Tổng cộng	575.424.115.444	679.632.066.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016. Khoản dự phòng này được trích ở mức 469.793.586.356 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 334.721.288.687 VND.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính là vào khoảng 34.085.044.421 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 8.685.934.750 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	78.459.044.881	78.560.018.950
Số trích lập thêm trong năm	11.653.647.954	10.488.033.531
Số sử dụng trong năm	-	(11.112.024.949)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của Công ty con	(76.016.193)	523.017.349
Số dư cuối năm	90.036.676.642	78.459.044.881

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn có phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	112.479.320.566	7.052.332.500	33.368.863.581	939.528.810.890
Tăng vốn trong năm	410.469.130.000	650.689.268.032	-	-	-	-	-	1.061.158.398.032
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	113.445.500.069	-	10.899.023.083	124.344.523.152
Tăng khác	-	-	-	-	958.255.472	-	-	958.255.472
Giảm trong năm	-	-	-	4.657.768.147	(93.887.750.147)	-	-	(89.229.982.000)
Trong đó:								
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm				4.657.768.147	(4.657.768.147)			
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm				-	(13.000.000.000)			(13.000.000.000)
- Trả cổ tức				-	(76.229.982.000)			(76.229.982.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con				-	(409.655.391)	(4.280.518.254)	(472.697.177)	(5.162.870.822)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	22.310.289.169	132.585.670.569	2.771.814.246	43.795.189.487	2.031.597.134.724
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	22.310.289.169	132.585.670.569	2.771.814.246	43.795.189.487	2.031.597.134.724
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	127.040.719.307	-	7.410.405.946	134.451.125.253
Giảm trong năm	-	-	4.657.768.147	5.666.444.496	(96.690.349.643)	-	-	(86.366.137.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm				5.666.444.496	(5.666.444.496)			
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm (*)				-	(16.000.000.000)			(16.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)			4.657.768.147	-	(4.657.768.147)			
- Trả cổ tức (**)			-	-	(70.366.137.000)			(70.366.137.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con			-	-	2.649.269.942	277.765.364	457.180.396	3.394.215.702
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	165.585.310.175	3.049.579.610	51.662.775.829	2.083.066.338.679

(*) Theo Nghị quyết số 02/2016/ĐHĐCĐ ban hành ngày 27 tháng 4 năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

(**) Theo phương án phân phối lợi nhuận, cổ tức năm 2015 ngày 17 tháng 5 năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.172.768.950.000	762.299.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	410.469.130.000
Vốn góp cuối năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(70.366.137.000)	(76.229.982.000)

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	<i>(trình bày lại)</i>
		VND
Phí bảo hiểm gốc	1.669.168.427.201	1.552.036.556.603
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(660.492.468)	(1.093.724.990)
Tổng cộng	<u>1.668.507.934.733</u>	<u>1.550.942.831.613</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	125.897.939.173	136.001.379.070
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(112.020.562.003)	(237.007.604.566)
Tổng cộng	<u>1.682.385.311.903</u>	<u>1.449.936.606.117</u>

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	183.777.145.703	161.228.259.626
Tài sản và thiệt hại	300.303.655.638	340.082.746.111
Hàng hoá vận chuyển	121.933.115.796	124.206.595.118
Xe cơ giới	629.732.259.471	551.351.373.890
Cháy nổ	207.234.624.790	159.223.230.091
Trách nhiệm	15.096.468.513	10.197.957.729
Thiệt hại kinh doanh	4.073.643.456	8.164.230.100
Hàng không	90.516.570.252	105.116.646.972
Thân tàu và TNDS chủ tàu	79.973.637.163	70.006.838.773
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	25.892.289.528	13.724.249.064
Nông nghiệp	9.974.524.423	7.640.704.139
Tổng cộng	<u>1.668.507.934.733</u>	<u>1.550.942.831.613</u>

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	<i>(Số điều chỉnh)</i>
		VND
Sức khỏe và tai nạn con người	19.832.148.295	22.534.918.229
Tài sản và thiệt hại	83.660.567.375	90.630.355.201
Hàng hoá vận chuyển	3.285.812.917	4.801.908.448
Xe cơ giới	678.205.330	1.037.645.468
Cháy nổ	12.961.394.151	12.243.061.505
Trách nhiệm	299.143.805	343.919.726
Thiệt hại kinh doanh	1.172.297.098	1.595.939.537
Hàng không	3.059.911.235	2.891.562.346
Thân tàu và TNDS chủ tàu	867.062.618	(87.388.583)
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	72.281.000	-
Nông nghiệp	9.115.349	9.457.193
Tổng cộng	<u>125.897.939.173</u>	<u>136.001.379.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	629.035.266.611	642.854.921.380
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(603.931.850)	(98.476.393.344)
Tổng cộng	<u>628.431.334.761</u>	<u>544.378.528.036</u>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	3.721.083.431	2.125.958.523
Tài sản và thiệt hại	225.502.497.248	297.646.106.431
Hàng hoá vận chuyển	88.973.296.688	94.373.875.945
Xe cơ giới	4.805.838.317	4.718.387.315
Cháy nổ	121.773.265.485	100.226.267.121
Trách nhiệm	9.860.892.418	4.863.426.743
Thiệt hại kinh doanh	4.704.418.254	9.018.781.097
Hàng không	82.534.529.719	60.840.802.261
Thân tàu và TNDS chủ tàu	58.237.220.091	53.579.631.814
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	19.889.220.330	9.378.859.821
Nông nghiệp	9.033.004.630	6.082.824.309
Tổng cộng	<u>629.035.266.611</u>	<u>642.854.921.380</u>

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	139.709.231.495	123.039.514.626
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	(238.907.818)
Tổng cộng	<u>139.709.231.495</u>	<u>122.800.606.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	705.008.182	497.193.844
Tài sản và thiệt hại	52.721.094.499	51.321.181.402
Hàng hoá vận chuyển	22.705.813.724	22.659.308.209
Xe cơ giới	6.433.968.847	1.072.012.026
Cháy nổ	33.697.709.609	29.373.624.819
Trách nhiệm	1.484.164.656	1.035.195.216
Thiệt hại kinh doanh	952.182.578	2.193.215.312
Hàng không	9.498.488.073	6.599.621.695
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.533.432.304	6.738.998.000
Rủi ro tái chính và rủi ro tín dụng	3.000.634.596	1.144.953.544
Nông nghiệp	976.734.427	165.302.741
Tổng cộng	139.709.231.495	122.800.606.808

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phi quản lý đơn bảo hiểm	28.891.310.727	19.146.485.245
Doanh thu khác (*)	12.635.697.785	18.026.559.809
Tổng cộng	41.527.008.512	37.173.045.054

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm, thu đòi bồi thường từ bên thứ 3 và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	703.921.702.705	535.257.181.515
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	650.764.612.982	517.595.240.210
- Sử dụng dự phòng dao động lớn	-	(11.112.024.949)
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	53.157.089.723	28.773.966.254
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(18.297.300.162)	(4.733.681.537)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(231.807.713.348)	(199.373.477.382)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(84.197.470.120)	29.371.000.407
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	101.461.641.355	(2.894.660.997)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	471.080.860.430	357.626.362.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>(trình bày lại)</i>
		<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	72.091.485.004	59.339.669.614
Tài sản và thiệt hại	92.970.024.468	70.050.171.272
Hàng hoá vận chuyển	53.118.047.451	54.282.499.318
Xe cơ giới	270.242.637.167	212.287.733.146
Cháy nổ	61.703.442.246	40.019.597.522
Trách nhiệm	530.201.348	388.569.107
Thiệt hại kinh doanh	-	5.419.830
Hàng không	88.177.691.203	44.976.502.964
Thân tàu và TNDS chủ tàu	11.931.084.095	32.935.697.424
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	3.309.380.013
Tổng cộng	650.764.612.982	517.595.240.210

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	47.466.283	7.857.173
Tài sản và thiệt hại	49.193.494.363	25.800.705.152
Hàng hoá vận chuyển	1.068.232.637	1.615.084.604
Xe cơ giới	807.000	173.347.036
Cháy nổ	1.784.398.672	888.440.967
Trách nhiệm	-	(6.455.828)
Hàng không	481.314.901	132.309.921
Thân tàu và TNDS chủ tàu	463.703.958	5.560.742
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	117.671.909	157.116.487
Tổng cộng	53.157.089.723	28.773.966.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	697.242.792	303.401.244
Tài sản và thiệt hại	71.926.442.464	65.632.088.750
Hàng hoá vận chuyển	28.626.532.088	44.262.663.235
Xe cơ giới	6.666.912.191	335.833.628
Cháy nổ	34.313.589.996	23.016.987.943
Trách nhiệm	130.851.947	144.567.281
Thiệt hại kinh doanh	-	5.197.263
Hàng không	90.062.000	39.740.724.752
Thân tàu và TNDS chủ tàu	89.356.079.870	24.069.472.875
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	1.862.540.411
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	<u>231.807.713.348</u>	<u>199.373.477.382</u>

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	135.901.028.860	145.728.132.981
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	150.218.983	114.557.375
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.202.729.361	17.009.627.348
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	4.648.615.116	2.018.340.841
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.958.609.165	4.567.689.449
Chi khác	306.557.409.113	272.133.537.950
Tổng cộng	<u>473.418.610.598</u>	<u>441.571.885.944</u>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.015.472.794	104.059.322.214
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.456.157.368	16.173.985.921
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.075.594.733	6.350.770.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.066.348.631	16.245.333.328
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.518.242.033	15.147.288.131
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.907.583	-
Tổng cộng	<u>208.144.723.142</u>	<u>157.976.700.528</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền vay	12.470.756	125.341.702
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	111.116.152	182.141.880
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.107.320.726	3.584.404.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.935.344.641	11.641.855.916
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	23.556.334.212	2.195.443.601
Chi phí tài chính khác	105.217.761	289.877.727
Tổng cộng	<u>37.827.804.248</u>	<u>18.019.065.685</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	147.277.613.373	129.266.557.516
Chi phí vật liệu	11.079.260.261	10.916.121.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.592.817.107	5.916.937.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.196.149.469	5.106.304.721
Thuế, phí và lệ phí	5.062.424.563	4.437.548.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.878.516.611	87.252.782.960
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.903.028.017	(7.913.779.567)
Chi phí bằng tiền khác	6.988.286.123	6.448.759.470
Tổng cộng	<u>284.978.095.524</u>	<u>241.431.233.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	333.135.585	22.970.908
Thu từ các khoản nợ hết nghĩa vụ	626.845.813	2.480.856.794
Thu nhập khác	770.137.904	1.409.917.639
Tổng cộng	<u>1.730.119.302</u>	<u>3.913.745.341</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	112.575.518	269.923.172
Chi phí khác	348.706.608	1.092.285.309
Tổng cộng	<u>461.282.126</u>	<u>1.362.208.481</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.809.761.576	27.175.633.503
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(2.616.128.116)	5.403.230.281
TỔNG CỘNG	<u>31.193.633.460</u>	<u>32.578.863.784</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.644.758.713	156.923.386.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.243.298.501	35.342.620.546
Các khoản điều chỉnh tăng:	6.507.989.809	3.167.192.496
<i>Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế</i>	5.871.672.628	1.595.219.485
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	22.463.586	59.383.098
<i>Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm</i>	613.853.595	570.575.115
<i>Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	-	942.014.798
Các khoản điều chỉnh giảm:	(6.941.526.734)	(11.334.179.539)
<i>Cổ tức không chịu thuế</i>	(1.611.305.800)	(1.389.875.674)
<i>Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước</i>	(518.704.650)	(438.893.717)
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã nộp thuế các năm trước</i>	-	(3.481.910.829)
<i>Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm</i>	(2.858.623.269)	(6.022.226.521)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(1.745.957.289)	(1.272.798)
<i>Thuế TNDN trích thừa trong những năm trước</i>	(206.935.726)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.809.761.576	27.175.633.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí dự trả	-	-	-	1.150.959.576
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái cố định với LVI	2.313.618.895	5.325.707.637	(3.012.088.742)	4.020.652.040
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời với LVI	545.004.373	149.043.747	395.960.626	231.618.665
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.858.623.268	5.474.751.384		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(2.616.128.116)	5.403.230.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	98.954.478.509	123.320.428.431
		Chi phí bồi thường	(10.538.452.278)	(2.919.738.369)
		Chi phí hoa hồng	(10.423.675.450)	(7.806.451.506)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	123.664.972.222	50.467.443.824
		Chi phí thuê văn phòng	(12.137.824.729)	(12.766.852.558)
		Phí chuyển tiền	(1.930.044.937)	(2.072.932.649)
		Lãi vay ngắn hạn	(6.396.035)	
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	134.935.229	271.514.729
		Chi bồi thường bảo hiểm	(37.173.500)	(92.706.135)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV- Cổ đồng lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	53.702.583	71.520.450
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	415.451.324	334.488.069
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	3.597.144.444	5.674.106.914
		Chi bồi thường bảo hiểm	(29.900.000)	(28.645.905)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	41.013.692.758	
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.935.538.078.356	
		Phải thu lãi tiền gửi	59.527.559.726	
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	390.942.227	
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm		1.370.489.135
		Phải trả tiền thuê văn phòng		1.928.311.504
		Kỳ quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	
Cộng ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	2.018.074.710	
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	132.336.739	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Hoa hồng bảo hiểm		62.928.177
		Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.146.200.000	
		Hoa hồng bảo hiểm		1.780.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	466.000.000	538.000.000
Tổng cộng	466.000.000	538.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lương và thưởng	9.153.209.593	5.063.506.464
Các khoản trợ cấp khác	228.000.000	120.000.000
Tổng cộng	9.381.209.593	5.183.506.464

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Thị trường trong nước (triệu VND)</i>	<i>Thị trường nước ngoài (triệu VND)</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ (triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng (triệu VND)</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	1.516.119	215.479	(49.212)	1.682.385
Phi nhượng tái bảo hiểm	(534.452)	(143.191)	49.212	(628.431)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	981.667	72.287	-	1.053.954
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	160.503	33.860	(13.127)	181.236
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.142.170	106.147	(13.127)	1.235.190
Chi bồi thường	(575.025)	(117.364)	6.765	(685.624)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	144.113	98.410	(10.715)	231.808
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(34.930)	116.607	2.520	84.197
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.933	(113.902)	1.507	(101.462)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(454.909)	(16.249)	77	(471.081)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(11.172)	(482)	-	(11.654)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(433.326)	(53.220)	13.127	(473.419)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(899.407)	(69.951)	13.204	(956.154)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	242.764	36.198	75	279.037
Doanh thu hoạt động tài chính	186.647	21.498	-	208.145
Chi phí hoạt động tài chính	(32.276)	(5.476)	(76)	(37.828)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	154.371	16.022	(76)	170.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(260.576)	(24.402)	-	(284.978)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	136.559	27.817	-	164.376
Thu nhập khác	1.661	69	-	1.730
Chi phí khác	(434)	(27)	-	(461)
Lợi nhuận khác	1.227	42	-	1.269
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.786	27.859	-	165.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Thị trường trong nước (triệu VND)</i>	<i>Thị trường nước ngoài (triệu VND)</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ (triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng (triệu VND)</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.480.914	530.475	(118.999)	3.892.390
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.978	8.144	-	161.122
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.224.851	79.292	-	2.304.143
Các khoản phải thu ngắn hạn	393.262	75.242	(45.705)	422.799
Hàng tồn kho	147	522	-	669
Tài sản ngắn hạn khác	77.472	15.743	(12.129)	81.086
Tài sản tái bảo hiểm	632.204	351.532	(61.165)	922.571
TÀI SẢN DÀI HẠN	520.100	96.710	(34.662)	582.148
Các khoản phải thu dài hạn	8.251	31.449	-	39.700
Tài sản cố định	33.685	3.657	-	37.342
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	477.823	61.604	(34.662)	504.765
Tài sản dài hạn khác	341	-	-	341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.001.014	627.185	(153.661)	4.474.538
NỢ PHẢI TRẢ	2.029.161	479.577	(117.266)	2.391.472
Nợ ngắn hạn	2.021.105	479.577	(117.266)	2.383.416
Nợ dài hạn	8.056	-	-	8.056
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.971.853	147.608	(36.395)	2.083.066
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	51.663	51.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.001.014	627.185	(153.661)	4.474.538

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	303.272.727	1.054.901.540
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	38.775.010.946	17.214.775.419
- Đến hạn trên 5 năm	3.186.132.782	2.445.833.333
Tổng cộng	42.264.416.455	20.715.510.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tài cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	137.183.326.481	110.234.314.524
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	6.036.172,22	245.538
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	215.061,17	253
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	12.370,34	12.385
Ngoại tệ Lào Kíp (LAK)	1.822.928.630	4.868.391.997
Ngoại tệ Thái (THB)	2.186.199	2.200.965

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (VND)	127.040.719.307	113.445.500.069
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	117.276.895	117.276.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.083	967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.703.846	278.753	611%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.655.193	289.282	572%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giá định, thay đổi giá định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giá định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giá định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giá định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giá định thận trọng sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} \\
 = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}
 \end{array}$$

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất			
	2014	2015	2016	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
1	262.157	356.709	436.141	
2	259.152	376.706	-	
3	265.254	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	265.254	376.706	436.141	1.078.101
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
1	181.364	253.999	337.844	
2	247.424	351.693	-	
3	260.397	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	260.397	351.693	337.844	949.934
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	4.857	25.013	98.297	128.167
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	3.098	19.997	-	23.095
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	1.17%	5.31%	-	2.14%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.9

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

36.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
+5%	3.091.974.583	2.473.579.666
-5%	(3.091.974.583)	(2.473.579.666)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
+5%	10.709.806.259	8.353.648.882
-5%	(10.709.806.259)	(8.353.648.882)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 167.052.167.933 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 79.796.367.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 5.156.990.476 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: giảm 3.991.253.529 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.039.146.994 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: tăng 3.090.120.055 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	23.606	3.457	5.834	22.343	21.147
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	23.606	3.457	5.834	25.343	24.147
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	16.780	17.465	4.970	20.538	16.323
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	16.780	17.465	4.970	23.538	19.323

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	42.164.784.827	-	-	42.164.784.827
Phải trả về tái bảo hiểm	-	286.205.915.217	-	286.205.915.217
Chi phí phải trả	-	16.987.723.997	-	16.987.723.997
Dự phòng phải trả bồi thường	746.162.929.377	-	-	746.162.929.377
Các khoản phải trả khác	141.878.748.280	-	-	141.878.748.280
	930.206.462.484	303.193.639.214	-	1.233.400.101.698

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	39.117.628.572	-	-	39.117.628.572
Phải trả về tái bảo hiểm	-	268.225.977.722	-	268.225.977.722
Chi phí phải trả	-	14.924.414.434	-	14.924.414.434
Dự phòng phải trả bồi thường	837.332.406.448	-	-	837.332.406.448
Các khoản phải trả khác	201.076.563.084	-	-	201.076.563.084
	1.077.526.598.104	283.150.392.156	-	1.360.676.990.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. **TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
Tài sản tài chính	3.245.246.849.056	94.957.388.085	(69.657.062.559)	3.270.547.174.582
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	283.922.511.767	-	(45.509.539.255)	238.412.972.512
Cổ phiếu niêm yết	156.366.998.767	-	(11.732.481.052)	144.634.517.715
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.555.513.000	-	(16.890.324.139)	60.665.188.861
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(16.886.734.064)	33.113.265.936
Các khoản cho vay và phải thu	2.961.324.337.289	94.957.388.085	(24.147.523.304)	3.032.134.202.070
Trái phiếu	285.032.233.756	11.003.589.041	(3.000.000.000)	293.035.822.797
Đầu tư tiền gửi	2.285.463.145.023	83.747.565.711	-	2.369.210.710.734
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	319.035.074.241	-	(21.147.523.304)	297.887.550.937
Các khoản phải thu khác	65.793.884.269	156.400.000	-	65.950.284.269
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	49.833.333	-	6.049.833.333
Tiền và tương đương tiền	161.122.018.704	214.138.889	-	161.336.157.593
Tổng cộng	3.406.368.867.760	95.171.526.974	(69.657.062.559)	3.431.883.332.175
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	329.875.703.829	-	-	329.875.703.829
Chi phí phải trả	16.987.723.997	-	-	16.987.723.997
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.398.655.473	-	-	50.398.655.473
Tổng cộng	397.262.083.299	-	-	397.262.083.299

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	202.875.785.499	-	(21.953.254.809)	180.922.530.690	191.655.891.104
Cổ phiếu niêm yết	74.464.137.499	-	(4.968.581.575)	69.495.555.924	80.228.916.338
Cổ phiếu chưa niêm yết	78.411.648.000	-	(16.984.673.234)	61.426.974.766	61.426.974.766
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	2.738.713.883.448	59.945.091.277	(19.322.845.922)	2.779.336.128.803	2.779.336.128.803
Trái phiếu	233.439.500.000	8.857.153.729	(3.000.000.000)	239.296.653.729	239.296.653.729
Đầu tư tiền gửi	2.152.679.237.632	51.008.370.881	-	2.203.687.608.513	2.203.687.608.513
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	322.086.269.998	-	(16.322.845.922)	305.763.424.076	305.763.424.076
Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm khác	5.910.783.233	-	-	5.910.783.233	5.910.783.233
Các khoản phải thu khác	18.598.092.585	-	-	18.598.092.585	18.598.092.585
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	79.566.667	-	6.079.566.667	6.079.566.667
Tiền và tương đương tiền	253.572.611.354	781.055.555	-	254.353.666.909	254.353.666.909
Tổng cộng	3.195.162.280.301	60.726.146.832	(41.276.100.731)	3.214.612.326.402	3.225.345.686.816
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	307.550.330.357	-	-	307.550.330.357	307.550.330.357
Chi phí phải trả	14.924.414.434	-	-	14.924.414.434	14.924.414.434
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	32.283.267.101	-	-	32.283.267.101	32.283.267.101
Tổng cộng	354.758.011.892	-	-	354.758.011.892	354.758.011.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 theo biên bản kiểm tra của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm thực hiện theo Quyết định 40/BTC-QLBH ngày 19/9/2016. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

CHỈ TIÊU	31/12/2015 (trước đây) VND	Điều chỉnh VND	31/12/2015 (trình bày lại) VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.086.269.998	1.202.892.061	323.289.162.059	38.1
Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	680.689.011.699	(1.056.945.633)	679.632.066.066	38.2
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản	1.002.775.281.697	145.946.428	1.002.921.228.125	

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả:

CHỈ TIÊU	31/12/2015 (trước đây) VND	Điều chỉnh VND	31/12/2015 (trình bày lại) VND	Ghi chú
Phải trả cho người bán ngắn hạn	307.343.606.294	1.900.000.000	309.243.606.294	38.3
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.817.313.865	13.847.099	31.831.160.964	38.4
Dự phòng nghiệp vụ	1.710.897.736.695	(1.816.994.933)	1.709.080.741.762	
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	873.565.330.247	(35.900.253)	873.529.429.994	38.5
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	837.332.406.448	(1.781.094.680)	835.551.311.768	38.6
Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả	2.050.058.656.854	96.852.166	2.050.155.509.020	

Ảnh hưởng đối với vốn chủ sở hữu:

CHỈ TIÊU	31/12/2015 (trước đây) VND	Điều chỉnh VND	31/12/2015 (trình bày lại) VND	Ghi chú
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	95.371.302.918	49.094.262	95.420.397.180	
Ảnh hưởng đối với vốn chủ sở hữu	95.371.302.918	49.094.262	95.420.397.180	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	31/12/2015	Điều chỉnh	31/12/2015	Ghi chú
	(trước đây)		(trình bày lại)	
	VND	VND	VND	
Phi nhận tái bảo hiểm	136.007.191.009	(5.811.939)	136.001.379.070	38.1.1
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(237.043.504.819)	35.900.253	(237.007.604.566)	38.5
Tổng chi bồi thường	(533.357.181.515)	(1.900.000.000)	(535.257.181.515)	38.3
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	198.164.773.382	1.208.704.000	199.373.477.382	38.1.2
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(31.152.095.087)	1.781.094.680	(29.371.000.407)	38.6
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.951.606.630	(1.056.945.633)	2.894.660.997	38.2
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(27.161.786.404)	(13.847.099)	(27.175.633.503)	38.4
Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế	(490.590.996.804)	49.094.262	(490.541.902.542)	

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

38.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng do:

Ghi chú	Diễn giải	VND
38.1.1	Giảm dự phòng phí bảo hiểm của đơn chưa phát sinh trách nhiệm trong năm 2015	(5.811.939)
38.1.2	Tăng thu bồi thường nhượng tái đối với hồ sơ bồi thường đã phê duyệt bồi thường	1.208.704.000
		1.202.892.061

38.2 Điều chỉnh dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo thông tin cập nhật về dự phòng bồi thường gốc.

38.4 Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo biên bản kiểm tra.

38.5 Điều chỉnh dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái theo kết quả tính toán lại của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm.

38.6 Điều chỉnh dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái theo thông tin cập nhật về tổn thất và kết quả tính toán lại dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo ("IBNR") của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

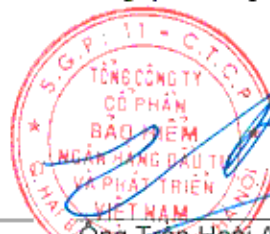
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 3 tháng 3 năm 2017.

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017